

Số: 490 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 09 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Hương Trà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 64/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Hương Trà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.830,42	78,53	30.724,82	78,27	-105,60
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.086,89	5,32	2.072,80	5,28	-14,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.979,55</i>	<i>5,04</i>	<i>1.965,46</i>	<i>5,01</i>	<i>-14,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.269,19	3,23	1.248,33	3,18	-20,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.155,50	8,04	3.133,44	7,98	-22,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.818,95	27,56	10.818,95	27,56	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.386,55	34,10	13.333,14	33,96	-53,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.972,80</i>	<i>5,03</i>	<i>1.972,80</i>	<i>5,03</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,97	0,12	45,81	0,12	-0,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,38	0,17	72,36	0,18	4,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.263,32	21,05	8.386,51	21,36	123,19
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	86,55	0,22	86,55	0,22	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1.692,97	4,31	1.693,50	4,31	0,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	44,36	0,11	44,36	0,11	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,74	0,10	94,95	0,24	54,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,33	0,03	13,38	0,03	2,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,31	0,11	53,68	0,14	9,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,17	0,00	4,17	0,01	4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	216,63	0,55	216,63	0,55	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.689,05	11,94	4.722,31	12,03	33,26
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	681,13	1,74	704,79	1,80	23,66
-	Đất thủy lợi	DTL	201,30	0,51	210,16	0,54	8,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,57	0,00	2,16	0,01	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,12	0,02	5,88	0,01	-0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,99	0,12	47,99	0,12	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,43	0,02	8,43	0,02	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3.136,48	7,99	3.136,64	7,99	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,00	0,91	0,00	-0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,42	0,01	3,42	0,01	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,55	0,04	15,55	0,04	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,35	0,03	12,35	0,03	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	572,16	1,46	570,03	1,45	-2,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	2,60	0,01	3,98	0,01	1,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,27	0,02	6,14	0,02	-0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	0,01	2,82	0,01	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	245,21	0,62	248,75	0,63	3,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	447,10	1,14	466,77	1,19	19,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,41	0,03	12,16	0,03	-0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,35	0,01	3,35	0,01	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	64,31	0,16	64,31	0,16	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,61	1,31	511,25	1,30	-2,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,58	0,36	140,88	0,36	-0,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	163,49	0,42	145,90	0,37	-17,59
II	Khu chức năng (*)						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	11.383,74	29,00	11.383,74	29,00	0,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.242,40	13,35	5.206,25	13,26	-36,15
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	24.205,51	61,66	24.152,10	61,52	-53,41
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	85,10	0,22	139,31	0,35	54,21
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	4.518,42	11,51	4.529,13	11,54	10,71
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,34	0,03	13,39	0,03	2,05
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.529,76	11,54	4.542,52	11,57	12,76
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.296,73	13,49	5.299,44	13,50	2,71

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2022		Kế hoạch năm 2023		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	736,62	1,88	769,20	1,96	32,58

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,07
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	46,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,69
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,98
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,57</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,52
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	105,60
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,41
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp	RDD/NKR(a)	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	không phải là rừng		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,33

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,59
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,23
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,72
-	Đất thủy lợi	DTL	0,51
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hương Trà (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hương Trà.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Hương Trà theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của thị xã Hương Trà nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Trà:

a) Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường.

b) Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Trà.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, 2021, 2022 của thị xã Hương Trà nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU; TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thị xã Hương Trà;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: **490/QĐ-UBND** ngày **09** tháng **3** năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Trụ sở công an xã Bình Thành	CAN	Xã Bình Thành	0.15
2	Trụ sở công an xã Bình Tiến	CAN	Xã Bình Tiến	0.15
3	Trụ sở công an xã Hương Toàn	CAN	Xã Hương Toàn	0.1
4	Trụ sở công an xã Hương Bình	CAN	Xã Hương Bình	0.13
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Dự án cao tốc Cam Lộ - La Sơn (Hạng mục xử lý đất yếu đoạn tuyến Km61+500 đến Km61+690 thuộc gói thầu XL07)	DGT	Phường Hương Vân	0.32
2	Dự án cao tốc Cam Lộ - La Sơn (Hạng mục Phương án di dời và nâng cao khoảng cách an toàn các đoạn tuyến đường điện 110kV, 220kV, 500kV giao chéo đường cao tốc)	DNL	Phường Hương Vân và Phường Hương Văn	0.11
3	Dự án cao tốc Cam Lộ - La Sơn (Hạng mục đường gom dân sinh, đường hoàn trả thuộc gói thầu XL7)	DGT	Phường Hương Văn	0.05
4	Trạm lắp quang và các vị trí móng trụ đường dây 22kV thuộc dự án đường	DNL	Xã Bình Thành	0.03
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số			
1	Đường quy hoạch số 2 khu Quy hoạch La Chữ Thượng, phường Hương Chữ, thị xã Hương Trà	DGT	Phường Hương Chữ	0.40
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Khe Trái đoạn qua trung tâm phường Hương Vân	DGT	Phường Hương Vân	0.24
3	Đường Nguyễn Hồng nối dài, phường Hương Vân	DGT	Phường Hương Vân	0.35
4	Nâng cấp, mở rộng đường 19/5 (từ Dương Bá Núi đến Đặng Huy Tá)	DGT	Phường Hương Xuân	0.90
5	Cụm Công nghiệp Tứ Hạ (giai đoạn 2)	SKN	Phường Tứ Hạ	17.70
6	Nâng cấp, sửa chữa đường thôn Tam Hiệp, xã Bình Thành	DGT	Xã Bình Thành	0.22
7	Mở rộng trường mầm non Bình Thành	DGD	Xã Bình Thành	0.10
8	Nhà văn hóa xã Bình Thành	DVH	Xã Bình Thành	0.32
9	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn Phú Tuyên - Hòa Dương	DGT	Xã Bình Thành	0.30
10	Mở rộng trường Tiểu học Hồng Tiến	DGD	Xã Bình Tiến	0.40
11	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Hương Toàn	DGD	Xã Hương Toàn	0.40
12	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân (Tổng diện tích công trình 2,50 ha- hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 2,42 ha. Phần diện tích còn lại thu hồi nằm trong phần đầu tư hạ tầng hạ tầng của khu dân cư Thanh Lương 4)	ODT	Phường Hương Xuân	0.06
13	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền và các phường Hương Vân, Tứ Hạ, Hương Xuân, Hương Toàn thuộc thị xã Hương Trà (đoạn qua thôn Lai Thành, phường Hương Vân)	DTL	Thị xã Hương Trà	2.20
14	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Bình Thành, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	SKN	Xã Bình Thành	32.00
TỔNG CỘNG				56.63

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
*(Kèm theo Quyết định số: **490**/QĐ-UBND ngày **09** tháng **3** năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
*	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022						
1	Mở rộng trường Tiểu học số 1 Hương Toàn	DGD	Xã Hương Toàn	0.40	0.40		
2	Nhà máy sản xuất chế biến gỗ tinh chế MPWOOD tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ	SKN	Phường Tứ Hạ	4.51	0.23		
3	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Đông	ONT	Xã Hương Toàn	0.13	0.08		
4	Đất ở xen ghép tại Triều Sơn Trung	ONT	Xã Hương Toàn	0.40	0.40		
5	Dự án san nền khu vực thương mại dịch vụ phường Hương Văn, thị xã Hương Trà	TMD	Phường Hương Văn	0.65	0.57		
	TỔNG CỘNG			6.09	1.68	0.00	0.00

PHỤ LỤC III:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021, 2022
CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
(Kèm theo Quyết định số: 490/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2021			10.73
1.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	DNL	Thị xã Hương Trà	0.16
1.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Tổng diện tích 4,62 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,59 ha). (Phần diện tích còn lại).	DGT	Phường Hương Chữ	4.03
2	Kè sông Bồ qua phường Tứ Hạ, phường Hương Xuân, phường Hương Vân	DTL	Phường Tứ Hạ, Phường Hương Xuân, Phường Hương Vân	6.54
II	Chuyển tiếp từ năm 2022			26.46
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi, đoạn qua thị xã Hương Trà	DNL	Thị xã Hương Trà	2.51
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Kế Toại, phường Hương Chữ (Tổng diện tích 1,72 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,21 ha). (Phần diện tích còn lại).	DGT	Phường Hương Chữ	0.51
2	Nâng cấp mở rộng đường Quê Chữ (Tổng diện tích 0,61 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,49 ha). (Phần diện tích còn lại).	DGT	Phường Hương Chữ	0.12
3	Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	DTL	Phường Hương Chữ	0.20
4	Hạ tầng khu dân cư La Chữ Thượng	ODT	Phường Hương Chữ	1.13
5	Nâng cấp, mở rộng đường cứu nạn nổi đường Khe Trái và đường Nguyễn Hồng	DGT	Phường Hương Vân	0.27
6	Nâng cấp, mở rộng đường xóm Bún (điểm đầu Trần Văn Trà - điểm cuối đường Khe Trái)- 420 m	DGT	Phường Hương Vân	0.26
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư khu vực Ruộng Cà, phường Hương Vân	ODT	Phường Hương Vân	2.27
8	Xây dựng cầu ông Ân, thị xã Hương Trà	DGT	Phường Hương Xuân	0.20
9	Đường quy hoạch D5 chợ Tứ Hạ	DGT	Phường Tứ Hạ	0.17
10	Hạ tầng Khu quy hoạch tổ dân phố 3, phường Tứ Hạ	ODT	Phường Tứ Hạ	1.23
11	Nâng cấp mở rộng đường Tôn Thất Bách (từ Tứ Hạ - cổng làng Lai Thành, Hương Vân). (Tổng diện tích 1,40 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,10 ha). (Phần diện tích còn lại)	DGT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Vân	0.30
12	Trường Mầm non Hồng Tiến	DGD	Xã Bình Tiến	0.30
13	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính thôn Bình Dương (điểm đầu giao TL16- cầu hiện trạng)	DGT	Xã Hương Bình	0.50
14	Xây dựng và quản lý chợ Hương Toàn	DCH	Xã Hương Toàn	1.00

PHỤ LỤC IV:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021 CHUYỂN
TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: **490/QĐ-UBND** ngày **09** tháng **3** năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình,dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022							
I	Chuyển tiếp từ năm 2021			4.03	0.30	0.00	0.00
1	Nâng cấp, mở rộng đường Hà Công (Tổng diện tích 4,62 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,59 ha) (Phần diện tích còn lại).	DGT	Phường Hương Chữ	4.03	0.30		
II	Chuyển tiếp từ năm 2022			13.41	4.08	0.00	0.00
1	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Kế Toại, phường Hương Chữ (Tổng diện tích 1,72 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,21 ha). (Phần diện tích còn lại).	DGT	Phường Hương Chữ	0.51	0.08		
2	Nâng cấp mở rộng đường Quê Chữ (Tổng diện tích 0,61 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,49 ha). (Phần diện tích còn lại).	DGT	Phường Hương Chữ	0.12	0.12		
3	Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	DTL	Phường Hương Chữ	0.20	0.20		
4	Hạ tầng khu dân cư La Chữ Thượng	ODT	Phường Hương Chữ	1.13	0.99		
5	Nâng cấp, mở rộng đường cứu nạn nối đường Khe Trái và đường Nguyễn Hồng	DGT	Phường Hương Vân	0.27	0.02		
6	Nâng cấp, mở rộng đường xóm Bún (điểm đầu Trần Văn Trà - điểm cuối đường Khe Trái)- 420 m	DGT	Phường Hương Vân	0.26	0.01		
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư khu vực Ruộng Cà, phường Hương Vân	ODT	Phường Hương Vân	2.27	0.37		
8	Đường quy hoạch D5 chợ Tứ Hạ	DGT	Phường Tứ Hạ	0.17	0.02		
9	Nâng cấp mở rộng đường Tôn Thất Bách (từ Tứ Hạ - cổng làng Lai Thành, Hương Vân). (Tổng diện tích 1,40 ha- Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,10 ha). (Phần diện tích còn lại)	DGT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Vân	0.30	0.03		
10	Nâng cấp, mở rộng đường ven sông Bồ (đoạn Tứ Hạ - Hương Vân - Hương Xuân - Hương Toàn)	DGT	Phường Tứ Hạ - Phường Hương Vân - Phường Hương Xuân - Xã Hương Toàn	8.18	2.24		
TỔNG CỘNG				17.44	4.38	0.00	0.00

PHỤ LỤC V:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2023 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

(Kèm theo Quyết định số: **490/QĐ-UBND** ngày **09** tháng **3** năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Nhà văn hóa Hương Xuân	DVH	Phường Hương Xuân	0.27
2	Đất ở xen ghép thôn Bồ Hòn (Hòa Bình cũ)	ONT	Xã Bình Thành	0.68
3	Giao đất, cho thuê sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Bình Tiến	RSX	Xã Bình Tiến	89.00
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 5- Bình Tiến (San lấp mặt bằng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 5 - Bình Tiến)	ONT	Xã Bình Tiến	0.20
5	Đất ở xen ghép tại TDP 2 (khu La Chữ Thượng)	ODT	Phường Hương Chữ	0.06
6	Xây dựng mới trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà	TSC	Phường Hương Văn	0.42
7	Khu dân cư tại TDP Thanh Lương 4, phường Hương Xuân.	ODT	Phường Hương Xuân	2.50
8	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa tại xã Bình Điền (Nay là xã Bình Tiến) (Khu quy hoạch đất ở thôn Đông Hòa tại xã Bình Tiến)	ONT	Xã Bình Tiến	1.00
9	Đất ở xen ghép tại thôn Thuận Lợi	ONT	Xã Bình Tiến	0.36
10	Xây dựng sân bóng đá Mi ni, Bể bơi, khu thương mại dịch vụ	TMD	Xã Bình Tiến	1.40
11	Trang trại nông nghiệp sạch, nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao	NKH	Phường Hương Văn	4.98
12	Nhà máy sản xuất bao bì carton (Cụm công nghiệp Tứ Hạ)	SKN	Phường Tứ Hạ	1.00
13	Sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	SKN	Phường Tứ Hạ	0.20
14	Giao đất tái định cư phục vụ cho các hộ ảnh hưởng cao tốc Cam Lộ - La Sơn	ODT	Phường Hương Xuân	0.07
15	Dự án đầu tư hạ tầng khu thương mại dịch vụ (Dự án san nền khu vực thương mại dịch vụ phường Hương Văn, thị xã Hương Trà)	TMD	Phường Hương Văn	0.65
16	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A, phường Tứ Hạ (dự án 1- do UBND phường Tứ Hạ quản lý)	ODT	Phường Tứ Hạ	5.48
17	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A, phường Tứ Hạ (dự án 2- trừ diện tích dự án 1)	ODT	Phường Tứ Hạ	8.58
18	Khu dân cư Tứ Hạ- Hương Văn	ODT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Văn	11.90
19	Di dời tái định cư do ảnh hưởng môi trường nhà máy xi măng Luks Việt Nam (TDP 9-Phường Tứ Hạ; TDP Giáp Thượng 1- phường Hương Văn)	ODT	Phường Tứ Hạ Phường Hương Văn	2.56
20	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích khoảng 4,99 ha	ODT	Phường Hương Văn	1.01
		ODT	Phường Hương Xuân	0.55
		ODT	Phường Hương Chữ	0.54
		ONT	Xã Hương Bình	1.65
		ONT	Xã Bình Tiến	0.11
		ODT	Phường Tứ Hạ	0.28
		ONT	Xã Hương Toàn	0.28
		ODT	Phường Hương Văn	0.55
			Xã Bình Thành	0.02
TỔNG CỘNG				136.30

PHỤ LỤC VI:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2021, 2022 CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
(Kèm theo Quyết định số: 490/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2021			12.07
1	Hạ tầng khu phân lô đất ở tại xứ Châu Hoằng, TDP Lại Bằng 2	ODT	Phường Hương Vân	0.87
2	Dự án khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực liền kề mỏ đá Khe Đáy, phường Hương Vân	SKS	Phường Hương Vân	4.00
3	Khu đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại phường Hương Vân	SKC	Phường Hương Vân	4.99
4	Đất ở xen ghép tại TDP Thanh Tiên (lấy Trường mầm non Tiên Lộc cũ)	ODT	Phường Hương Xuân	0.04
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Tổ dân phố Xuân Thấp giai đoạn 2	ODT	Phường Hương Xuân	1.67
6	Khu quy hoạch phân lô đất ở xen ghép tại tổ dân phố La Chữ Nam, phường Hương Chữ	ODT	Phường Hương Chữ	0.50
II	Chuyển tiếp từ năm 2022			68.76
1	Đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại phường Hương Vân (giao đất lâm nghiệp theo Quyết định số 47/QĐ-UBND tỉnh)	RSX	Phường Hương Vân	54.07
2	Đất ở xen ghép TDP Giáp Thượng 1	ODT	Phường Hương Văn	0.06
3	Trụ sở Kho bạc Nhà nước Hương Trà	TSC	Phường Hương Văn	0.27
4	Đất ở xen ghép TDP Thanh Lương 4	ODT	Phường Hương Xuân	0.02
5	Nhà máy sản xuất nguyên liệu dược có hoạt tính (API)	SKC	Phường Hương Xuân	4.38
6	Đất ở xen ghép tại TDP Thượng Khê	ODT	Phường Hương Xuân	0.34
7	Đất ở xen ghép tại TDP 3	ODT	Phường Tứ Hạ	0.02
8	Giao đất tái định cư tại tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ	ODT	Phường Tứ Hạ	0.19
9	Dự án Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng tái tạo Thiên Phú	SKC	Xã Bình Thành	5.12
10	Dự án xây dựng chợ đầu mối Bình Điền	DCH	Xã Bình Tiến	0.38
11	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Đông	ONT	Xã Hương Toàn	0.13
12	Khu dân cư xen ghép thôn Phú Tuyên	ONT	Xã Bình Thành	0.30
13	Quảng trường, nhà văn hoá Trung tâm thị xã	DVH	Phường Hương Văn	3.20
14	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng thửa đất sang đất ở trên địa bàn thị xã Hương Trà với diện tích 0.28 ha	ONT	Xã Hương Bình	0.10
		ODT	Phường Hương Xuân	0.01
		ODT	Phường Hương Văn	0.03
		ODT	Phường Tứ Hạ	0.09
		ONT	Xã Bình Thành	0.02
		ODT	Phường Hương Chữ	0.03
TỔNG CỘNG				80.83

PHỤ LỤC VII:
HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT NĂM 2020, 2021, 2022 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN HOẶC KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG
THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 4.90 QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
Danh mục Công trình, dự án do thị xã xác định trong Kế hoạch sử dụng đất			
*	Năm 2020		
1	Đất ở đầu giá được chuyển từ trường mầm non Hương Vân (TDP Long Khê) và trường tiểu học Hương Vân (TDP Sơn Công 1)	Phường Hương Vân	0.10
2	Đất ở xen ghép tại thôn Thọ Bình (Tân Thọ)	Xã Bình Thành	0.80
*	Năm 2021		
1	Đất ở xen ghép tại thôn Phú Tuyên	Xã Bình Thành	0.45
TỔNG CỘNG			1.35